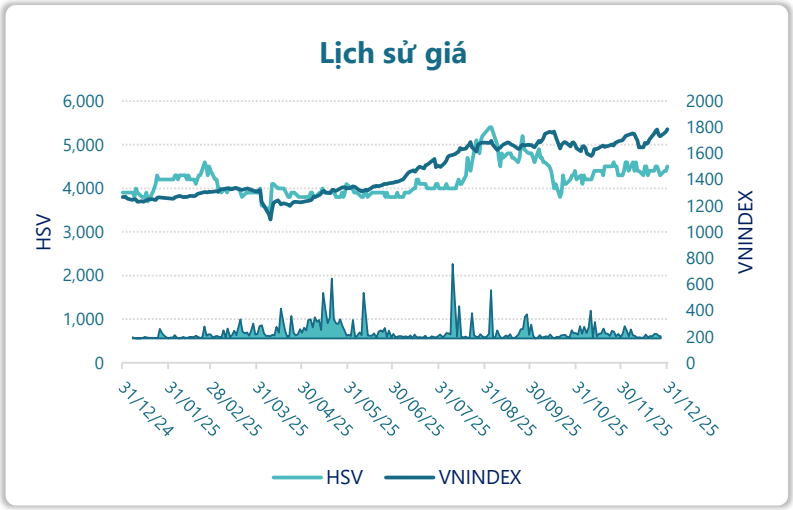
FireAnt

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	15,749,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,440
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
P/E	15.9
EPS	283

DT thuần

Q4/25

480

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 98.0| 25.8%

YoY: ▲ 236| 96.9%

LN sau thuế

Q4/25

0.54

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.35| -38.8%

YoY: ▼1.25| -69.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.4%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2025

1,616

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 697| 75.9%

LN sau thuế

2025

4.46

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.45| 11.0%

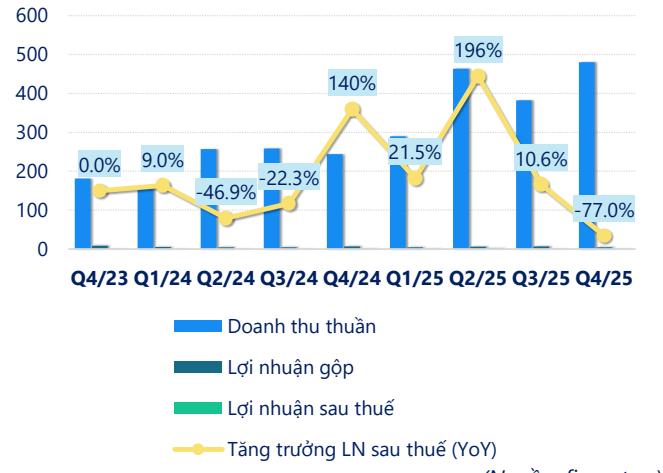
ROE

2025

2.5%

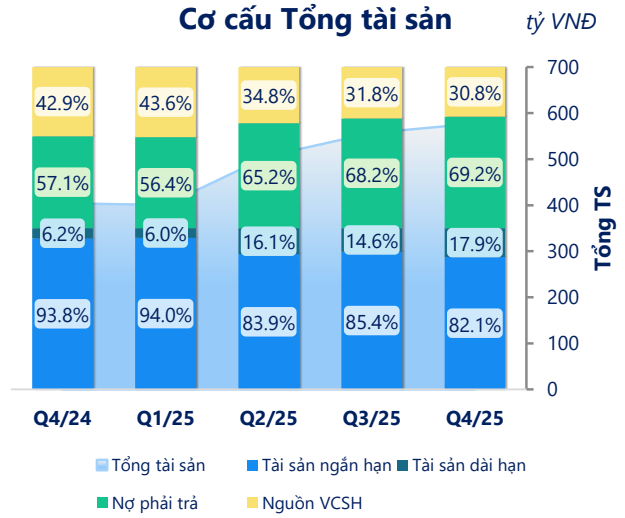
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



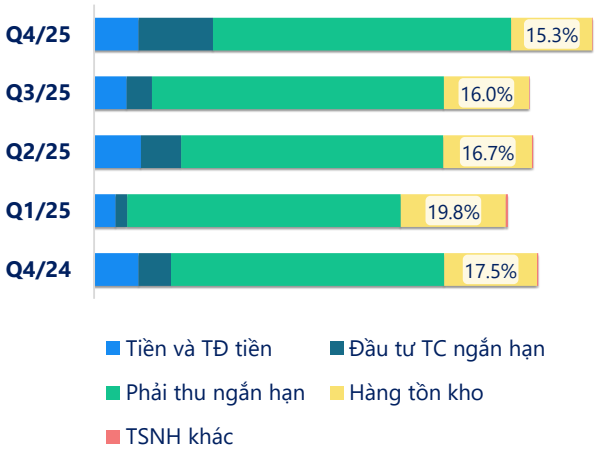
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



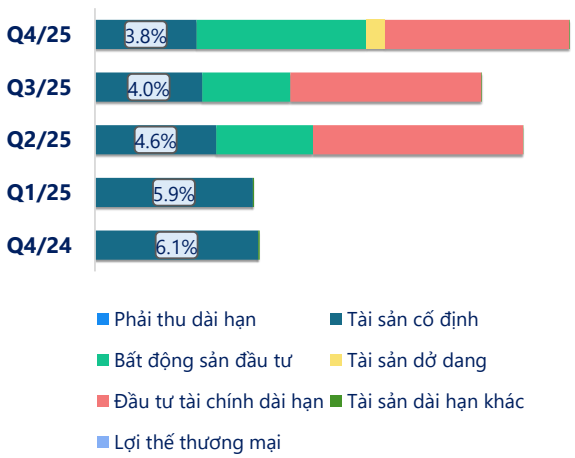
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



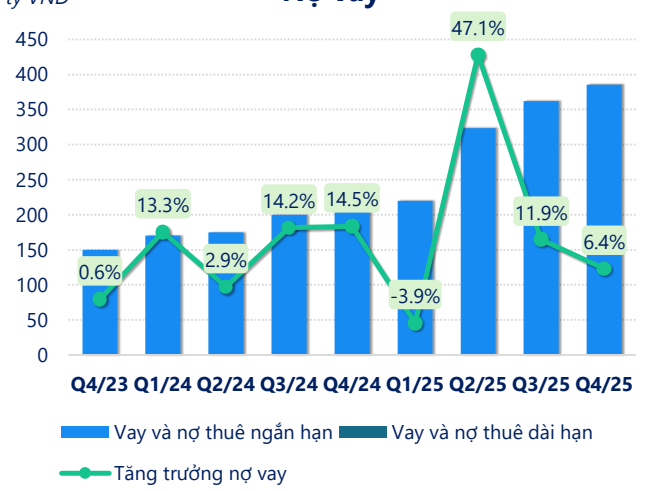
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



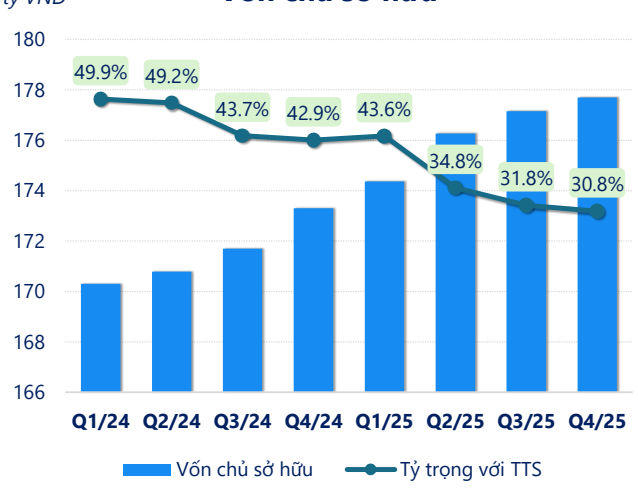
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



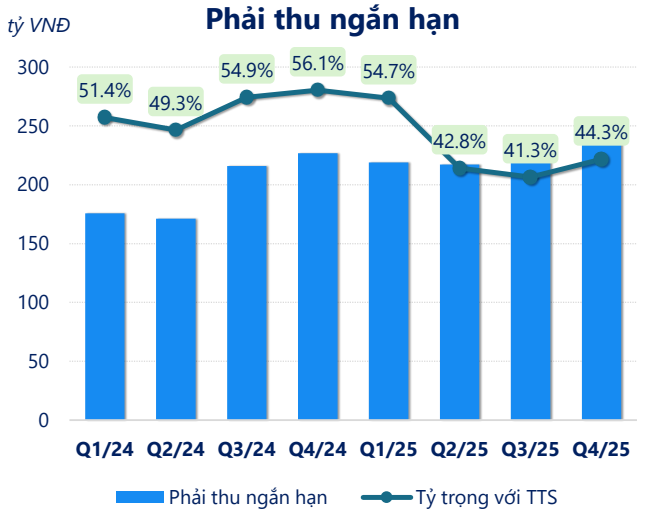
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



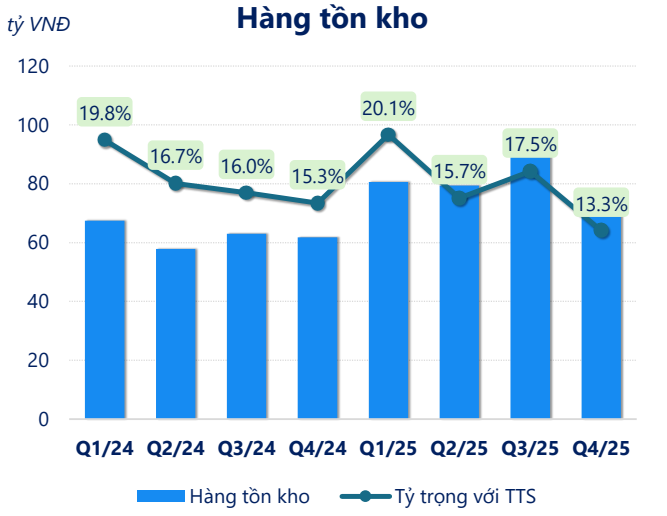
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



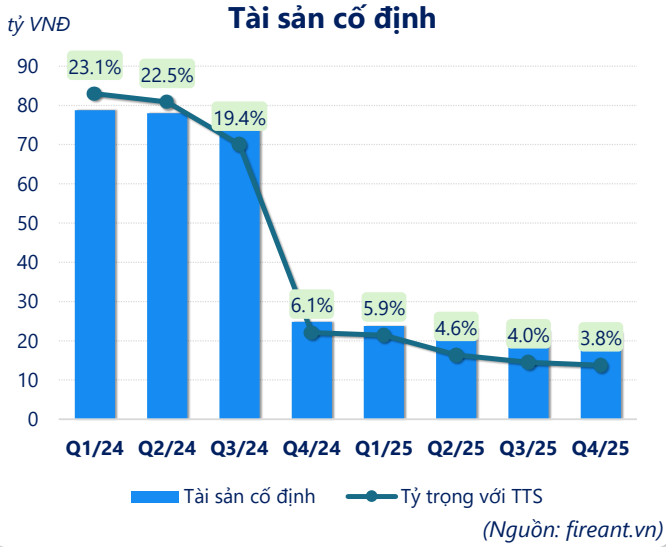
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



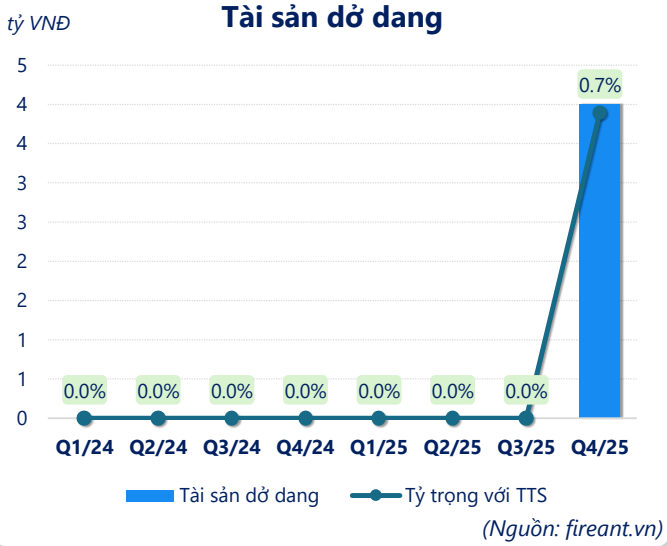
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



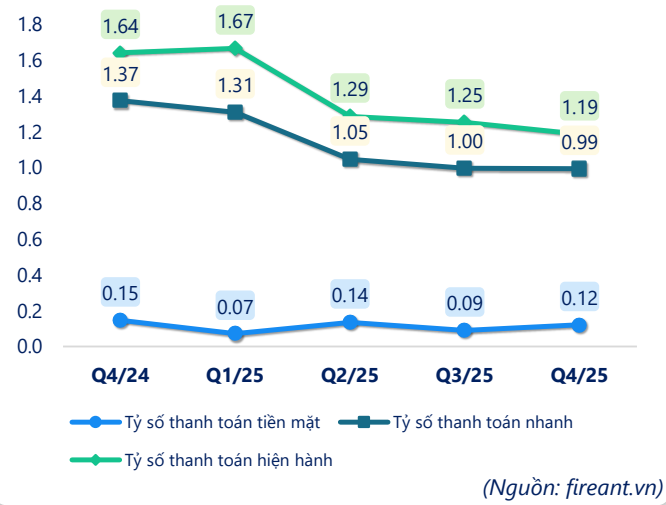
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



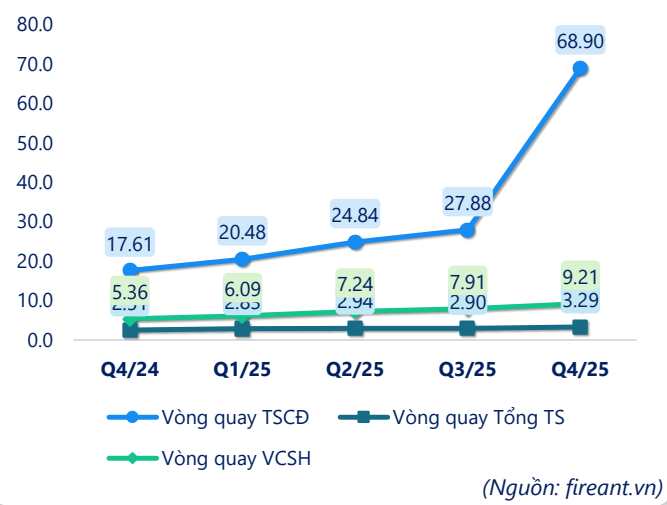
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**404**	**400**	**507**	**557**	**577**
Tài sản ngắn hạn	**379**	**376**	**425**	**476**	**474**
Tiền và tương đương tiền	33.8	16.2	44.6	34.2	48.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.6	60.0	83.2	114	92.8
Phải thu ngắn hạn	227	219	217	230	256
Hàng tồn kho	61.8	80.6	79.3	97.7	77.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.49	0.93	0.08	0.01
Tài sản dài hạn	**25.1**	**23.9**	**81.7**	**81.1**	**103**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	24.8	23.8	23.1	22.5	22.1
Bất động sản đầu tư	0	0	18.5	18.5	36.9
Tài sản dở dang	0	0	0	0	4.00
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	40.0	40.0	40.0
Tài sản dài hạn khác	0.23	0.15	0.11	0.16	0.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**231**	**226**	**331**	**380**	**400**
Nợ ngắn hạn	**231**	**226**	**331**	**380**	**400**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	220	323	362	385
Phải trả người bán ngắn hạn	0	4.22	6.01	13.3	8.14
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**173**	**174**	**176**	**177**	**178**
Vốn chủ sở hữu	**173**	**174**	**176**	**177**	**178**
Vốn điều lệ	157	157	157	157	157
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)